BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-38
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán quý IV năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt, tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 04 lần thay đổi đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 07 tháng 6 năm 2021.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 04: 136.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch
Bà	Võ Huỳnh Trang	Ủy viên
Ông	Võ Văn Phước Quệ	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Quang	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Võ Văn Phước Quệ	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý IV năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 6300150407 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT - TỈNH HẬU GIANG

Võ Văn Phước Quệ
Tổng Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**80.374.722.069**	**91.314.668.966**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**4.677.645.202**	**1.607.241.441**
111	1. Tiền		4.677.645.202	1.607.241.441
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**10.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**25.123.268.446**	**38.265.677.866**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.779.036.858	29.399.109.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.879.050.891	8.211.098.081
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.465.180.697	655.470.560
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**38.456.985.398**	**49.902.907.683**
141	1. Hàng tồn kho		38.456.985.398	49.902.907.683
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.116.823.023**	**1.538.841.976**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	36.261.406	23.976.842
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.080.561.617	1.514.865.134
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**165.963.414.165**	**169.687.199.133**
220	**II. Tài sản cố định**		**28.025.025.599**	**28.575.771.640**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.266.899.763	23.375.161.920
222	- *Nguyên giá*		*32.904.532.012*	*31.111.693.366*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(9.637.632.249)*	*(7.736.531.446)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	4.758.125.836	5.200.609.720
225	- *Nguyên giá*		*5.265.505.600*	*5.265.505.600*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(507.379.764)*	*(64.895.880)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**11**	**21.663.650.448**	**22.712.428.956**
231	- Nguyên giá		23.020.282.257	23.137.904.694
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.356.631.809)	(425.475.738)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	-	**1.933.237.680**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.933.237.680
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**102.500.000.000**	**102.500.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.500.000.000	102.500.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**13.774.738.118**	**13.965.760.857**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.774.738.118	13.965.760.857
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**246.338.136.234**	**261.001.868.099**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**61.693.638.365**	**83.261.560.802**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**58.165.820.660**	**79.733.743.097**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.320.142.670	16.226.589.069
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	-	702.048.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	241.526.495	370.301.090
314	4. Phải trả người lao động		345.299.191	191.277.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	202.438.808	7.755.694.352
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	-	216.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	50.056.413.496	54.271.832.321
330	**II. Nợ dài hạn**		**3.527.817.705**	**3.527.817.705**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	188.931.600	188.931.600
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	3.338.886.105	3.338.886.105
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**184.644.497.869**	**177.740.307.297**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**184.644.497.869**	**177.740.307.297**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		136.000.000.000	136.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		471.167.081	471.167.081
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.173.330.788	41.269.140.216
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*41.269.140.216*	*36.391.449.074*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*6.904.190.572*	*4.877.691.142*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**246.338.136.234**	**261.001.868.099**

Nguyễn Khải Vân	Biện Thị Chuyên	Võ Văn Phước Quệ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**88.380.127.094**	**70.077.032.542**	**274.828.926.383**	**194.115.111.877**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**88.380.127.094**	**70.077.032.542**	**274.828.926.383**	**194.115.111.877**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**84.227.045.760**	**67.829.248.148**	**259.671.072.447**	**181.383.282.216**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.153.081.334**	**2.247.784.394**	**15.157.853.936**	**12.731.829.661**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	358.325.859	2.935.068	918.944.924	6.465.453
22	7. Chi phí tài chính	24	1.486.821.182	1.257.794.119	4.877.043.105	4.102.341.613
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.486.821.182*	*1.257.794.119*	*4.877.043.105*	*4.102.341.613*
25	8. Chi phí bán hàng	25	257.730.620	130.633.703	1.023.465.214	615.882.808
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	800.820.089	552.987.841	2.874.838.207	2.713.028.692
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.966.035.302**	**309.303.799**	**7.301.452.334**	**5.307.042.001**
31	11. Thu nhập khác	27	-	-	16.385.376	5.597.720
32	12. Chi phí khác	28	31.369.877	1.862.570	47.755.253	169.567.489
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(31.369.877)**	**(1.862.570)**	**(31.369.877)**	**(163.969.769)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.934.665.425**	**307.441.229**	**7.270.082.457**	**5.143.072.232**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	96.733.271	15.372.061	365.891.885	265.381.090
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.837.932.154**	**292.069.168**	**6.904.190.572**	**4.877.691.142**

Nguyễn Khải Vân
Người lập

Biện Thị Chuyên
Kế toán trưởng

Võ Văn Phước Quệ
Tổng Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*7.270.082.457*	*5.143.072.232*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.274.740.758	2.358.851.108
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(918.944.924)	210.478.998
06	- Chi phí lãi vay		4.877.043.105	4.102.341.613
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*14.502.921.396*	*11.814.743.951*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.491.343.074	8.732.919.195
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.445.922.285	(29.231.859.221)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(17.045.826.283)	9.155.873.738
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		178.738.175	317.308.190
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.859.844.368)	(4.078.046.512)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(389.746.480)	(475.442.264)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*17.323.507.799*	*(3.764.502.923)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.000.000)	(14.450.574.221)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	150.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.314.787	6.465.453
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(10.037.685.213)*	*(14.294.108.768)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		110.915.675.000	117.236.783.039
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(113.857.004.100)	(106.709.175.139)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.274.089.725)	(879.479.372)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(4.215.418.825)*	*9.648.128.528*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**3.070.403.761**	**(8.410.483.163)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.607.241.441**	**10.017.724.604**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**4.677.645.202**	**1.607.241.441**

Nguyễn Khải Vân	**Biện Thị Chuyên**	**Võ Văn Phước Quệ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt, tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 04 lần thay đổi đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 07 tháng 6 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 136.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 136.000.000.000 đồng; tương đương 13.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là: Sản xuất và kinh doanh phân bón, cho thuê nhà xưởng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	97,62%	97,62%	Kinh doanh phân bón, cho thuê nhà xưởng. Sản xuất điện mặt trời.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn doanh nghiệp sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian của hợp đồng thuê tài chính.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Doanh nghiệp hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể như sau:
- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu)
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	133.730.289	759.304.808
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.543.914.913	847.936.633
	4.677.645.202	**1.607.241.441**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	10.000.000.000	**10.000.000.000**	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn mở online tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 10,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**102.500.000.000**	-	-	**102.500.000.000**	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	102.500.000.000	-	-	102.500.000.000	-	-
	102.500.000.000	-	-	**102.500.000.000**	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Số 816 quốc lộ 1A, ấp Long An B, Thị Trấn Cái Tắc, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	97,62%	97,62%	Kinh doanh phân bón, cho thuê nhà xưởng. Sản xuất điện mặt trời.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Song Ngưu	6.518.252.000	-	-	-
Công ty Xuất nhập khẩu nông nghiệp An Phát	2.752.578.000	-	-	-
Công ty TNHH Giải pháp nông nghiệp và Xây dựng Đồng Tâm	-	-	4.884.951.100	-
Công ty TNHH Gold Vạn Phát	-	-	3.770.459.000	-
Công ty TNHH SX TM XNK Khánh Phát	3.144.052.303	-	3.392.394.445	-
Công ty TNHH TM ADV - Chi nhánh Cần Thơ	-	-	2.411.870.000	-
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Miền Nam	-	-	1.370.577.000	-
Phải thu khách hàng khác	9.364.154.555	-	13.568.857.680	-
	21.779.036.858	**-**	**29.399.109.225**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Toàn Cầu	1.500.000.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng ACB	-	-	7.687.993.045	-
Công ty TNHH Nguyên liệu nông nghiệp Mekong	-	-	91.472.196	-
Các đối tượng khác	379.050.891	-	431.632.840	-
	1.879.050.891	**-**	**8.211.098.081**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	914.630.137	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	550.550.560	-	550.550.560	-
Phải thu khác	-	-	104.920.000	-
	1.465.180.697	**-**	**655.470.560**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật	38.456.985.398	-	49.902.907.683	-
	38.456.985.398	**-**	**49.902.907.683**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số đầu kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm: tăng tài sản cố định	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ (*)	1.933.237.680	73.151.710	2.006.389.390	-
	1.933.237.680	**73.151.710**	**2.006.389.390**	**-**

(*) Là Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. Tài sản đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	17.912.149.003	11.042.508.000	2.157.036.363	31.111.693.366
- Mua trong kỳ	1.750.838.646	42.000.000	-	1.792.838.646
Số dư cuối kỳ	**19.662.987.649**	**11.084.508.000**	**2.157.036.363**	**32.904.532.012**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.998.818.157	3.447.981.049	1.289.732.240	7.736.531.446
- Khấu hao trong kỳ	743.692.216	807.282.536	350.126.051	1.901.100.803
Số dư cuối kỳ	**3.742.510.373**	**4.255.263.585**	**1.639.858.291**	**9.637.632.249**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.913.330.846	7.594.526.951	867.304.123	23.375.161.920
Tại ngày cuối kỳ	**15.920.477.276**	**6.829.244.415**	**517.178.072**	**23.266.899.763**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.613.834.727 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	2.522.000.000	2.743.505.600	5.265.505.600
Số dư cuối kỳ	**-**	**2.522.000.000**	**2.743.505.600**	**5.265.505.600**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	42.033.333	22.862.547	64.895.880
- Trích khấu hao	-	168.133.332	274.350.552	442.483.884
Số dư cuối kỳ	**-**	**210.166.665**	**297.213.099**	**507.379.764**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	2.479.966.667	2.720.643.053	5.200.609.720
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**2.311.833.335**	**2.446.292.501**	**4.758.125.836**

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.137.904.694	23.137.904.694
- Giảm khác	(117.622.437)	(117.622.437)
Số dư cuối kỳ	**23.020.282.257**	**23.020.282.257**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	425.475.738	425.475.738
- Khấu hao trong kỳ	931.156.071	931.156.071
Số dư cuối kỳ	**1.356.631.809**	**1.356.631.809**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	22.712.428.956	22.712.428.956
Tại ngày cuối kỳ	**21.663.650.448**	**21.663.650.448**

Bất động sản đầu tư là Công trình "Nhà máy phân bón Quốc tế Âu Việt", được dùng để cho thuê tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam, thời gian khấu hao 25 năm.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm tài sản	22.407.237	23.976.842
	Phí gia hạn phần mềm	13.854.169	-
		36.261.406	**23.976.842**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ	101.941.668	24.412.500
	Chi phí chứng nhận hợp quy sản phẩm	150.670.846	137.112.517
	Chi phí thuê đất (*)	13.483.707.896	13.782.724.724
	Chi phí trả trước dài hạn khác	38.417.708	21.511.116
		13.774.738.118	**13.965.760.857**

(*) Là giá trị QSĐ đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp. Thời hạn sử dụng đất đến ngày 22/01/2069. Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ là 50 năm. Giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM và DV nông nghiệp Phú Thứ	3.386.597.715	3.386.597.715	-	-
Công ty TNHH SX và TM Phân bón hữu cơ Đức Tín (tên cũ "Công ty TNHH XNK Nông sản Đức Tín")	2.105.951.884	2.105.951.884	3.585.280.785	3.585.280.785
Công ty CP Sinh Học Xanh	298.126.065	298.126.065	3.361.466.065	3.361.466.065
Công ty TNHH MTV Thương Mại Toàn Cầu	-	-	3.536.580.392	3.536.580.392
Công ty TNHH MTV Nam Việt Hậu Giang	-	-	3.503.881.000	3.503.881.000
Phải trả các đối tượng khác	1.529.467.006	1.529.467.006	2.239.380.827	2.239.380.827
	7.320.142.670	**7.320.142.670**	**16.226.589.069**	**16.226.589.069**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón Lâm Phong	-	332.448.445
Công ty TNHH TMDVTH Ngân Phúc	-	307.000.000
Các đối tượng khác	-	62.600.000
	-	**702.048.445**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	265.381.090	365.891.885	389.746.480	-	241.526.495
Thuế Thu nhập cá nhân	-	104.920.000	-	104.920.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.468.610	1.468.610	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.369.877	36.369.877	-	-
	-	**370.301.090**	**403.730.372**	**532.504.967**	**-**	**241.526.495**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp do hoạt động trên địa bàn khó khăn, cụ thể như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu)
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế)
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	202.438.808	185.240.071
- Chi phí công trình nhà xưởng đã nghiệm thu chưa hoá đơn (*)	-	7.570.454.281
	202.438.808	**7.755.694.352**

(*) Công trình theo hợp đồng xây dựng số 09/HĐKT/ACB/EVF/20 ký ngày 29/09/2020 giữa Công ty Cổ phần xây dựng ACB và Công ty, tổng giá trị hợp đồng là 44.466.000.000 VND, thời gian bàn giao công trình theo hợp đồng là 567 ngày kể từ ngày 29/11/2020. Đến thời điểm ngày 31/12/2023, tổng giá trị công trình đã được nghiệm thu và xuất hóa đơn.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT, BKS	-	216.000.000
	-	**216.000.000**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	188.931.600	188.931.600
	188.931.600	**188.931.600**

(*) Là khoản nhận đặt cọc tiền thuê kho bãi của Công ty Cổ phần giao hàng tiết kiệm.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Vay ngắn hạn**						
	- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (1)	-	-	32.700.000.000	24.600.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000
	- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	19.562.675.000	19.562.675.000	2.000.000.000	19.562.675.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (3)	33.268.479.100	33.268.479.100	76.215.675.000	69.533.479.100	39.950.675.000	39.950.675.000
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**1.440.678.221**	**1.440.678.221**	-	**1.434.939.725**	**5.738.496**	**5.738.496**
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	160.850.000	160.850.000	-	160.850.000	-	-
	- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.279.828.221	1.279.828.221	-	1.274.089.725	5.738.496	5.738.496
		54.271.832.321	**54.271.832.321**	**110.915.675.000**	**115.131.093.825**	**50.056.413.496**	**50.056.413.496**
b)	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**						
	- Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam (4)	737.088.098	737.088.098	-	-	737.088.098	737.088.098
	- Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	2.601.798.007	2.601.798.007	-	-	2.601.798.007	2.601.798.007
		3.338.886.105	**3.338.886.105**	-	-	**3.338.886.105**	**3.338.886.105**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 44/2023/HĐHMTD/PVB-CN.TĐ ký ngày 17/04/2023. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thử đất số: 63, tờ bản đồ số 13; tại khu dân cư Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh vật liệu xây dựng Fico, phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành Lập và bà Phạm Trần Đan Thanh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 821060, số vào sổ cấp GCN: CS02762 do Sở Tài Nguyên và Môi trường TP Cần Thơ cấp ngày 10/03/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 6.424.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 15/2022/HĐBĐ/PVB-CN.TĐ ký ngày 05/05/2022.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 5; tại Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Vũ Kiên và bà Phạm Trần Kim Ngọc theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 727050, số vào sổ cấp GCN: CS00318 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 06/08/2018. Giá trị tài sản thế chấp là 7.370.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 38/2022/HĐBĐ/PVB-CN.TĐ ký ngày 10/10/2022.

- Quyền sử dụng đất tài thửa đất số: 114, tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất: xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Vũ Công và bà Mai Thị Hằng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 770070, số vào sổ cấp GCN: CS00346 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24/08/2018. Giá trị tài sản thế chấp là 8.976.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 39/2022/HĐBĐ/PVB-CN.TĐ ký ngày 10/10/2022.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CTO/22249 ngày 08/11/2022. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, phát hành/thanh toán UPAS LC nội địa phục vụ sản xuất phân bón các loại. Lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa khách hàng và ngân hàng. Biện pháp bảo đảm:

Chi tiết về các biện pháp và tài sản đảm bảo được thoả thuận cụ thể trong các tài liệu sau được ký kết giữa Bên ngân hàng với khách hàng và/hoặc các Bên liên quan:

- Hợp đồng bảo đảm (thế chấp/cầm cố/bảo lãnh) số CTO/22014 ngày 09/03/2022. Tài sản cầm cố là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, giá trị 21 tỷ đồng mang tên Ông Nguyễn Hoàng Luân được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.
- Hợp đồng bảo đảm (thế chấp/cầm cố/bảo lãnh) số CTO/22250 ngày 08/11/2022;

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT821-CTY ÂU VIỆT ngày 08 tháng 08 năm 2023. Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 08/08/2024 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phân bón. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền quyền sử dụng đất tại thửa 288, tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp Long Giang B, Thị trấn Cái Tắc, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 248466, số vào sổ cấp GCN CT14247, do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019. Giá trị của tài sản là 54.869.127.968 đồng theo Biên bản thoả thuận định giá tài sản thế chấp số 01/2022/HĐBĐ/NHCT821-AU VIET-CR248466 ngày 23/03/2022.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(4) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số HCM/000099/18 ngày 05 tháng 03 năm 2018 với hạn mức là 1.400.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 180 tháng kể từ ngày kí, lãi suất cho vay là 2,6%/năm + lãi suất tiền gửi có kì hạn cá nhân 12 tháng bằng VNĐ loại lãnh lãi cuối kì niêm yết tại ngân hàng. Mục đích sử dụng là tài trợ/hoàn lại một phần chi phí mua Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh, hiện đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng một khoản tiền là 7.780.000 VND trong vòng 180 tháng bắt đầu từ tháng tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú,Quận 7, TP Hồ Chí Minh với giá mua là 2.063.504.239 VND.

(5) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/9/2022 cho tài sản: Dây chuyền trộn phân NPK 3 màu; Thời hạn thuê 48 tháng, giá trị thuê 2.522.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 9,18% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9.05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,07%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 47 kỳ.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2207325C1 ngày 19/7/2022, Bản tu chỉnh số 1 Hợp đồng cho thuê tài chính số B2207325C1 ngày 18/11/2022 cho tài sản: Ô tô con hiệu Mercedes Benz biển số 50 LD-195.57 và Ô tô con hiệu Vinfast biển số 50 LD-200.46; Thời hạn thuê 36 tháng, giá trị thuê 2.743.505.600 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 9,8% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9.67% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,67%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 35 kỳ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Năm 2022				
Số dư tại 01/01/2022	**136.000.000.000**	**471.167.081**	**36.391.449.074**	**172.862.616.155**
Lợi nhuận trong năm 2022	-	-	4.877.691.142	4.877.691.142
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	**136.000.000.000**	**471.167.081**	**41.269.140.216**	**177.740.307.297**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023				
Số dư tại 01/01/2023	**136.000.000.000**	**471.167.081**	**41.269.140.216**	**177.740.307.297**
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	6.904.190.572	6.904.190.572
Số dư tại 31/12/2023	**136.000.000.000**	**471.167.081**	**48.173.330.788**	**184.644.497.869**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	38,24%	52.000.000.000	38,24%	52.000.000.000
Ông Võ Văn Phước Quệ	11,40%	15.500.000.000	11,40%	15.500.000.000
Bà Võ Huỳnh Trang	0,37%	500.000.000	0,37%	500.000.000
Các cổ đông khác	50,00%	68.000.000.000	50,00%	68.000.000.000
	100%	**136.000.000.000**	**100%**	**136.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.000.000.000	136.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*136.000.000.000*	*136.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.600.000	13.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.600.000	13.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.600.000*	*13.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.600.000	13.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.600.000*	*13.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	471.167.081	471.167.081
	471.167.081	**471.167.081**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	272.305.449.659	191.948.447.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.523.476.724	2.166.664.347
	274.828.926.383	**194.115.111.877**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	258.162.444.702	180.376.327.144
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.508.627.745	1.006.955.072
	259.671.072.447	**181.383.282.216**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	918.944.924	6.465.453
	918.944.924	**6.465.453**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.877.043.105	4.102.341.613
	4.877.043.105	**4.102.341.613**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	34.740.377
Chi phí nhân viên	482.200.837	405.573.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.878.767	118.278.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.385.610	57.289.968
	1.023.465.214	**615.882.808**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.174.701.962	1.338.880.008
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.868.944	194.127.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.396.165	360.547.870
Thuế, phí, lệ phí	6.468.610	6.468.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.325.106	700.239.700
Chi phí khác bằng tiền	31.077.420	112.765.034
	2.874.838.207	**2.713.028.692**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	16.385.376	5.597.720
	16.385.376	**5.597.720**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	165.017.929
Các khoản phạt thuế, BHXH	31.369.877	-
Chi phí bảo hiểm sức khoẻ	16.385.376	-
Chi phí khác	-	4.549.560
	47.755.253	**169.567.489**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.270.082.457**	**5.143.072.232**
Các khoản điều chỉnh tăng	47.755.253	164.549.560
- *Chi phí không hợp lệ*	*47.755.253*	*164.549.560*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.317.837.710	5.307.621.792
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	731.783.771	530.762.179
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	365.891.886	265.381.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**365.891.885**	**265.381.090**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.049.648.114	174.964.681.232
Chi phí nhân công	3.544.511.492	2.966.137.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.274.740.758	2.410.777.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.905.049	757.529.668
Chi phí khác bằng tiền	3.063.831.475	3.613.068.168
	89.146.636.888	**184.712.193.716**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.677.645.202	-	1.607.241.441	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.244.217.555	-	30.054.579.785	-
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-
	37.921.862.757	**-**	**31.661.821.226**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	53.395.299.601	57.610.718.426
Phải trả người bán, phải trả khác	7.509.074.270	16.631.520.669
Chi phí phải trả	202.438.808	7.755.694.352
	61.106.812.679	**81.997.933.447**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	10.000.000.000	**-**	**-**	**10.000.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.677.645.202	-	-	4.677.645.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.244.217.555	-	-	23.244.217.555
	27.921.862.757	**-**	**-**	**27.921.862.757**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.607.241.441	-	-	1.607.241.441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.054.579.785	-	-	30.054.579.785
	31.661.821.226	**-**	**-**	**31.661.821.226**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	50.056.413.496	2.975.238.007	363.648.098	53.395.299.601
Phải trả người bán, phải trả khác	7.522.581.478	188.931.600	-	7.711.513.078
	57.578.994.974	**3.164.169.607**	**363.648.098**	**61.106.812.679**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	54.271.832.321	2.881.878.007	457.008.098	57.610.718.426
Phải trả người bán, phải trả khác	16.442.589.069	188.931.600	-	16.631.520.669
Chi phí phải trả	7.755.694.352	-	-	7.755.694.352
	78.470.115.742	**3.070.809.607**	**457.008.098**	**81.997.933.447**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Cho thuê tài sản	**Tổng cộng**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	272.305.449.659	2.523.476.724	274.828.926.383
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**272.305.449.659**	**2.523.476.724**	**274.828.926.383**
Chi phí theo bộ phận	258.162.444.702	1.508.627.745	259.671.072.447
Lợi nhuận gộp	**14.143.004.957**	**1.014.848.979**	**15.157.853.936**
Các chi phí không phân bổ			3.898.303.421
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**11.259.550.515**
Doanh thu hoạt động tài chính			918.944.924
Chi phí tài chính			4.877.043.105
Thu nhập khác			16.385.376
Chi phí khác			47.755.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			365.891.885
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**6.904.190.572**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Công ty con
Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	
Các thành viên Ban kiểm soát	
Kế toán trưởng	

Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thành Lập – em trai ông Nguyễn Hoàng Luân là quyền sử dụng đất đang được công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng, chi tiết xem tại Thuyết minh số 19.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	-	
Ông Nguyễn Hoàng Luân	164.120.769	164.120.769
Bà Võ Huỳnh Trang	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Văn Phước Quệ	134.076.154	134.076.154
Ông Nguyễn Đức Quang	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên	24.000.000	24.000.000
Thù lao Ban kiểm soát		
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Bảo Trâm	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	24.000.000	24.000.000
Kế toán trưởng		
Biện Thị Chuyên	127.648.494	127.648.494

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Nguyễn Khải Vân	**Biện Thị Chuyên**	**Võ Văn Phước Quệ**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hậu Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2024